

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đường tràn thôn 8, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 07/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc Phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Triệu Sơn năm 2021;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 330/TĐ-KTHT ngày 29/11/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình của UBND xã Thọ Bình).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đường tràn thôn 8, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Đường tràn thôn 8, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** UBND xã Thọ Bình.
- 5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Long Thanh.
- 6. Giải pháp thiết kế:**

Quy mô thiết kế

- Cầu trong tràn: Cầu bản KĐ = 2,4m x 2,25m.
- Bề rộng mặt tràn $B_m = 5m$
- Phần xe chạy $B_{xc} = 4,0m$
- Độ dốc ngang mặt tràn $i = 0\%$
- Độ dốc mái ta luy phía thượng lưu 1/2; phía hạ lưu 1/2.
- Tải trọng thiết kế: HL93.

6.1. Đường hai đầu tràn

a) Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến $L = 197,69m$, tim tuyến bám theo tim đường cũ hiện tại.

b) Cắt dọc:

- Dốc dọc lớn nhất: $I_{max} = 5,18\%$
- Dốc dọc nhỏ nhất: $I_{min} = 0,16\%$
- Cao độ khống chế tại vị trí điểm đầu tuyến, cuối tuyến.

c) Cắt ngang:

- Bề rộng nền đường: $B_n = 4,0m$
- Bề rộng mặt đường: $B_m = 3,0m$
- Bề rộng lề đường: $B_l = 2 \times 0,5m = 1,0m$
- Dốc ngang mặt đường: $I_m = 2\%$
- Dốc ngang lề đường: $I_l = 4\%$

d) Kết cấu áo đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- Mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 20cm;
- Móng CPĐD loại II dày 15cm.
- Nền đường đắp đất đầm chặt K95.

6.2. Đường tràn:

a) Mặt tràn:

- Chiều dài toàn tràn thiết kế $L = 19m$
- Bề rộng mặt tràn $B_{tr} = 5,0m$
- Cao độ thiết kế tràn: $H = 35,00m$.
- Mặt tràn BTXM M250 đá 1x2 dày 20cm, lớp móng CPĐD loại II dày 15cm.

- Mặt tràn được chia thành từng tấm có bố trí khe co giãn theo quy trình 22TCN 223-95.

- Mái tràn có kết cấu bằng BTXM đá 1x2 M200 dày 20cm, bên dưới là lớp đá dăm đệm và đất đầm chặt. Mái dốc ta luy phía thượng lưu 1/2, phía hạ lưu 1/2.

- Gia cố lòng tràn, thượng hạ lưu tràn bằng BTXM đá 1x2 M200.
- Ụ tiêu, cột thủy chí trên tràn BTCT bố trí khoảng cách 3,0m/cọc; phần nổi trên mặt tràn 0,5m

b) *Cống bản KĐ = 2,4 x 2,25m:*

- Thiết kế theo định hình cầu bản mỏng nhẹ BTCT.
- Tường thân, tường cánh bằng BTXM đá 1x2 M200 đổ tại chỗ.
- Xà mũ móng bằng BTCT đá 1x2 M250; móng móng, gia cố sân tràn, chân khay bằng BTXM đá 1x2 M200 đổ tại chỗ.
- Dầm bản BTCT đá 1x2 M300 dày 25cm đúc sẵn, thanh chống bằng BTCT đá 1x2 M250 đúc sẵn.

- Lớp BT lưới thép bảo vệ mặt cầu M300, dày từ 6-10cm.

c) *Công trình phòng hộ, an toàn giao thông:*

Ụ tiêu BTCT M250 đúc sẵn, được bố trí với khoảng cách 3,0m/cọc tính từ cọc tiêu ngoài cùng của hai bên đường tràn, phần nổi trên mặt tràn 0,5m; Cột thủy chí bằng BTCT M250 đúc sẵn tiết diện 12x15cm, cao 1,5m, cột được sơn 3 màu đỏ đen trắng và có thang đo mực nước tràn.

6.3. Xây dựng bờ bao, dẫn dòng thi công:

Xây dựng tuyến bờ bao, đường tạm phía thượng lưu và phía hạ lưu cầu; tuyến bờ bao, đường tạm được đắp bằng đất tiêu chuẩn đầm chặt K=0,85. Dẫn dòng thi công bố trí đặt ống cống tròn D=0,8m.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

7.1. Giá trị dự toán: 1.196.620.000 đ.

(Một tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	966.119.000 đ
- Chi phí QLDA	26.559.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	125.824.000 đ
- Chi phí khác	21.136.000 đ
- Chi phí dự phòng	56.982.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách xã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021÷2022.

Điều 2. Giao UBND xã Thọ Bình chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Thọ Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TRẦN THÔN 8, XÃ THỌ BÌNH, HUYỆN TRIỆU SƠN***Đơn vị tính: đồng*

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	878.290.000	87.829.000	966.119.000
1	Đường trần thôn 8, xã Thọ Bình	878.290.000	87.829.000	966.119.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	26.559.490		26.559.000
III	CHI PHÍ TV ĐTXD	114.385.652	11.438.565	125.824.000
1	Khảo sát	38.826.364	3.882.636	42.709.000
2	Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	47.427.660	4.742.766	52.170.426
3	Giám sát thi công xây dựng	28.131.629	2.813.163	30.944.792
IV	CHI PHÍ KHÁC	20.042.180	1.094.053	21.136.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	227.358		227.358
2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	5.626.326		5.626.326
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.247.969		3.247.969
4	Kiểm toán	10.940.527	1.094.053	12.034.580
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	51.963.866	5.018.081	56.982.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	51.963.866	5.018.081	56.981.900
	TỔNG CỘNG	1.091.241.188	105.379.699	1.196.620.000

Bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng./.